

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua kéo dài kỳ quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh kéo dài kỳ Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng đến khi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn năm 2025;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua kéo dài kỳ quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý kéo dài kỳ quy hoạch và thông qua điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Kéo dài kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2015 cho đến khi Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt.

2. Điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đối với các điểm mỏ đã được phê duyệt trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2015 - 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục**Điều chỉnh, bổ sung tọa độ khép góc trong quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đối với các điểm mỏ đã được phê duyệt trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2015 - 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
A	Đá vôi xây dựng: 58 mỏ	695,671			
A1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 12 mỏ	100,02			
I	Huyện Đồng Hỷ: 03	20,65			
1	Mỏ Đá vôi nước Lạnh 3, xã Tân Long	2,35	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
2	Mỏ đá vôi núi Xuân Quang 1, xã Quang Sơn	8,3	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
			5	2401287,34	433569,64
			6	2401368,58	433444,39
3	Mỏ đá vôi núi Góc Quéo, xã Quang Sơn	10,00	1	2401466,64	433441,34
			2	2401524,13	433701,97
			3	2401489,35	433988,72
			4	2401366,14	434006,54
			5	2401287,34	433569,64
			6	2401368,58	433444,39
II	Huyện Võ Nhai: 05	62,52			
1	Mỏ đá vôi Lân Cùng, La Mạ, xã La Hiên	14,50	1	2402364,61	440597,11
			2	2402526,15	441061,81
			3	2402423,79	441095,83
			4	2402249,59	440596,00
			5	2402672,68	441527,35
			6	2402714,67	441942,87

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			7	2402620,50	441957,97
			8	2402572,52	441541,39
2	Mỏ đá vôi Làng Chiềng, xã Lâu Thượng	19,90	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
3	Mỏ đá vôi Trúc Mai 3, xã Lâu Thượng	8,61	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
4	Mỏ đá vôi Xuân Hòa, xã La Hiên	9,62	1	2402364,61	440597,11
			2	2402526,15	441061,81
			3	2402423,79	441095,83
			4	2402249,59	440596,00
			5	2402672,68	441527,35
			6	2402714,67	441942,87
			7	2402620,50	441957,97
			8	2402572,52	441541,39
5	Mỏ đá vôi Làng Giai 2, xã La Hiên	9,89	1	2404182,26	440065,58
			2	2404764,34	440487,34
			3	2404607,84	440533,83
			4	2404011,65	440123,94
III	Huyện Phú Lương: 02	7,30			
1	Mỏ đá vôi Hang Muối, xã Yên Lạc	1,30	1	2409581,85	424614,19
			2	2409622,37	424767,64
			3	2409474,51	424851,23
			4	2409442,27	424565,82
2	Mỏ đá vôi Phân Bơi, Cầu Đá, xã Yên Lạc	6,00	1	2409581,85	424614,19
			2	2409622,37	424767,64
			3	2409474,51	424851,23

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2409442,27	424565,82
			5	2409450,46	424443,86
			6	2409649,97	424397,78
IV	Huyện Định Hóa: 02 mỏ	9,55			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Bản Đa, xã Phượng Tiến	4,70	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
2	Mỏ đá vôi xây dựng Bản Mản, xã Tân Thịnh	4,85	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
A2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 46 mỏ	595,651			
I.	Huyện Đồng Hỷ: 26 mỏ	283,181			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Quang Sơn, xã Quang Sơn	8,50	A	2400542,95	436459,48
			B	2400581,93	436564,89
			C	2400560,43	436719,71
			D	2400617,48	437025,36
			Đ	2400517,12	437059,40
			E	2400437,11	437058,63
			F	2400420,01	436758,38
			I	2400472,88	436463,80
2	Mỏ đá vôi xây dựng Na Lay, xã Quang Sơn	6,60	A	2402966,15	434571,20
			B	2403246,21	434573,92
			C	2403243,93	434808,96
			D	2402963,87	434806,25
3	Mỏ đá vôi xây dựng Hang Trai, xã Hòa Bình	4,11	A	2404450,27	431922,77
			B	2404478,28	431922,04

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			C	2404595,87	432071,23
			D	2404439,52	432205,76
			E	2404365,42	432111,01
			F	2404343,39	432009,76
4	Mỏ đá vôi xây dựng Đồng Luông, xã Tân Long	9,69	D	2403456,01	434497,93
			E	2403647,85	434416,76
			I	2403780,53	434660,12
			G	2403809,10	434809,44
			H	2403603,24	434891,47
5	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 2, xã Quang Sơn	1,47	A	2402896,52	435562,82
			B	2402799,72	435436,85
			C	2402726,14	435494,15
			D	2402822,96	435619,13
		7,38	E	2402971,28	435693,59
			F	2403118,47	435885,07
			G	2402878,59	436071,80
			H	2402731,50	435870,31
6	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 3, xã Quang Sơn	2,60	A	2402600,35	435778,02
			B	2402658,33	435988,64
			C	2402525,17	436001,36
			D	2402490,12	435798,96
7	Mỏ đá vôi xây dựng Đồi trực, xã Tân Long	6,00	A	2404032,17	433880,32
			B	2404199,59	434151,03
			C	2404043,23	434286,55
			D	2403876,27	433967,84
8	Mỏ đá vôi xây dựng Na Đà, xã Minh Lập	6,27	1	2400298,01	430382,01
			2	2400376,00	430570,00
			3	2400419,00	430787,00
			4	2400246,00	430740,01
			5	2400140,00	430466,00
9	Mỏ đá vôi xây dựng Nước Lạnh 2, xã Tân Long, Quang Sơn	5,20	C	2402411,14	433212,41

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			E'	2402146,68	432941,77
			D	2402208,55	433164,44
			B'	2402402,31	432988,26
			E	2402142,25	432986,74
10	Mỏ đá vôi xây dựng Làng Mới, xã Tân Long	3,74	A	2402464,66	432644,76
			B	2402618,29	432791,29
			C	2402545,58	432965,64
			D	2402392,95	432819,12
11	Mỏ đá vôi xây dựng Làng Mới 1, xã Tân Long	8,50	A	2402759,00	432721,63
			B	2402847,52	432877,54
			C	2403001,49	432989,06
			D	2402856,39	433200,72
			E	2402685,46	433085,03
			F	2402691,76	432951,05
			G	2402663,31	432790,73
12	Mỏ đá vôi xây dựng Xuân Quang, xã Quang Sơn và xã Tân Long	7,32	A	2402870,36	434134,14
			B	2402863,75	433783,97
			C	2403064,27	433735,90
			D	2403060,40	434135,98
13	Mỏ đá vôi xây dựng Lũng Chò, xã Quang Sơn	5,98	A	2403226,95	435529,01
			E	2403347,45	435687,23
			F	2403107,65	435865,96
			D	2402985,16	435706,72
14	Mỏ đá vôi xây dựng Tân Long, xã Tân Long	6,50	6	2403281,06	433765,01
			7	2403358,23	433955,81
			8	2403466,55	433925,85
			9	2403385,37	433736,01
15	Mỏ đá vôi xây dựng xóm Mới, xã Tân Long	5,18	6	2403197,91	433777,21
			7	2403058,47	433715,84
			11	2402966,24	433632,92
			12	2403032,89	433464,51
			13	2403249,83	433580,65
16	Mỏ đá vôi xây dựng Lũng Chò 2, xã Quang Sơn và Tân Long	42,16	1	2403305,98	435528,78
			2	2403399,92	435227,60
			3	2403546,10	435214,01

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106 ^o 30', múi chiếu 3 ^o)	
				X (m)	Y(m)
			4	2403628,12	435420,87
			5	2404049,16	435636,01
			6	2404271,91	435978,27
			7	2404219,70	436307,86
			8	2403992,81	436289,66
			9	2403747,13	435836,14
17	Mỏ đá vôi xây dựng Nước Lạnh 1, xã Tân Long và Quang Sơn	3,98	B'	2402402,31	432988,26
			E'	2402146,68	432941,77
			A	2402168,75	432728,92
			B	2402398,36	432880,19
			C	2402402,31	432988,26
			D	2402146,68	432941,77
18	Mỏ đá vôi xây dựng Quang Sơn II, xã Quang Sơn và xã Tân Long	2,00	1	2401235,00	432194,00
			2	2401234,01	432354,00
			3	2401359,00	432355,00
			4	2401359,00	432194,00
19	Mỏ đá vôi xây dựng Lân Đăm 1, xã Quang Sơn	10,02	A	2402896,52	435562,82
			B	2402799,72	435436,85
			D	2402526,65	435229,14
			C	2402726,14	435494,15
			E	2402712,08	435086,89
			F	2403009,39	435476,89
20	Mỏ đá núi Mỏ Bạc, xã Tân Long	8,28	1	2403754,30	433445,50
			2	2403978,34	433654,73
			3	2403813,48	433841,19
			4	2403752,76	433810,59
21	Mỏ đá Làng Mới 2, xã Tân Long và xã Minh Lập	8,121	1	2403051,64	432975,55
			2	2402871,36	433204,87
			3	2403114,78	433375,28
			4	2403269,89	433162,72
22	Mỏ đá vôi Lân Đăm 4, xã Tân Long, xã Quang Sơn	45,6	1	2402935,71	436164,38
			2	2403022,92	436455,31
			3	2403154,94	436663,65
			4	2403888,29	436133,60

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106 ^o 30', múi chiếu 3 ^o)	
				X (m)	Y(m)
			5	2403544,25	435714,14
23	Đá vôi Đồi Trục 1, 2, xã Tân Long	30,8	1	2404078,70	434342,91
			2	2404226,89	434534,41
			3	2404386,87	434540,96
			4	2404528,45	434382,28
		20	5	2404270,01	434213,73
			1	2404766,86	434553,65
			2	2404526,17	434717,93
			3	2404659,61	435007,61
24	Đá vôi Quang Sơn 3, xã Quang Sơn	3,0	4	2404863,54	434849,52
			1	2400896,11	436267,66
			2	2400797,68	436412,75
			3	2400670,89	436283,48
25	Đá vôi Xuân Quang II, xã Quang Sơn	8,48	4	2400754,21	436149,25
			1	2402513,24	434031,65
			2	2402671,24	434243,25
			3	2402836,27	434244,84
			4	2402830,20	433839,66
			5	2402730,18	433838,69
26	Mỏ đá vôi xây dựng Hang Trai 2, xã Tân Long	5,70	6	2402729,55	433903,71
			A	2404372,18	432342,15
			B	2404464,85	432482,09
			C	2404205,84	432681,64
			D(4)	2404128,53	432607,87
II	Huyện Võ Nhai: 16 mỏ	281,96	E	2404107,12	432546,64
			1	2403105,83	442929,37
			2	2403259,25	442930,42
			3	2403255,42	443325,49
			4	2402992,38	443321,94
1	Mỏ đá vôi xây dựng Hiên Bình, xã La Hiên	7,32	5	2403023,01	443220,54
			6	2403103,64	443155,32
2	Mỏ đá vôi xây dựng Trúc Mai, xã Lâu Thượng	3,20	A	2403679,49	445806,25
			B	2403590,37	445610,33

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			C	2403720,17	445530,57
			D	2403804,34	445722,43
3	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên, xã La Hiên	4,37	A	2402535,85	441506,02
			B	2402448,71	441208,10
			C	2402584,13	441169,40
			D	2402671,26	441467,32
4	Mỏ đá vôi xây dựng Lịch Sơn, xã La Hiên	3,50	1	2403314,23	439631,04
			2	2403488,54	439707,75
			3	2403527,43	439823,16
			4	2403452,03	439862,44
			5	2403253,06	439750,48
5	Mỏ đá vôi xây dựng Trúc Mai 1, xã Lâu Thượng và xã La Hiên	50,68	1	2403426,27	444893,56
			2	2403203,11	444388,26
			3	2403597,98	444206,04
			4	2403867,98	444728,79
			5	2403919,14	445333,45
			6	2403434,81	445353,76
6	Mỏ đá Trúc Mai 2, xã Lâu Thượng và La Hiên	9,0	A	2404312,65	446735,62
			B	2404570,07	447008,18
			C	2404314,64	447045,72
			D	2404135,53	446948,96
			E	2404087,47	446748,44
7	Mỏ đá vôi xây dựng Vạn Xuân, xã Lâu Thượng	5,00	1	2403913,35	446033,57
			2	2404079,06	445965,16
			3	2404196,64	446217,36
			4	2404040,85	446294,87
8	Mỏ đá vôi xây dựng La Đồng, xã La Hiên	7,32	A	2402863,32	441983,33
			B	2403208,19	442109,70
			C	2403331,91	442555,02
			D	2403094,32	442608,73
			E	2402984,63	442264,58
			F	2402801,94	442226,80
9	Mỏ đá vôi Làng Giai, xã La Hiên	25,00	1	2404438,89	440627,22
			2	2404719,44	441404,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			3	2404438,39	441504,46
			4	2404148,87	440724,44
10	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên 1, xã La Hiên	8,61	1	2400740,00	437410,48
			2	2400772,15	437705,88
			3	2400709,62	437965,35
			4	2400619,75	437949,47
			5	2400621,44	437774,44
			6	2400563,18	437593,82
			7	2400564,97	437408,79
11	Mỏ đá vôi xây dựng La Hiên 2, xã La Hiên	16,11	1	2401206,55	439330,55
			2	2401152,08	439790,15
			3	2400981,66	439828,51
			4	2400716,46	439325,80
12	Mỏ đá vôi Trúc Mai 4, xã Lâu Thượng	20,14	1	2404115,95	447008,78
			2	2404284,70	447142,45
			3	2404410,44	447068,65
			4	2404615,64	447053,64
			5	2404773,29	447197,20
			6	2404417,81	447546,84
			7	2404019,78	447126,88
13	Mỏ đá Núi Cộc, xã Lâu Thượng	29,77	1	2402621,74	445545,93
			2	2402974,42	446207,52
			3	2403301,91	446062,65
			4	2403278,86	445964,40
			5	2403053,63	445466,09
			6	2402866,08	445414,26
14	Đá vôi khu vực Đồi Xim, xã La Hiên	66,58	1	2402165,83	443252,91
			2	2402622,98	443663,45
			3	2402565,34	443933,96
			4	2402359,92	444075,01
			5	2401932,09	443426,69

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			6	2401812,89	443133,46
			7	2401980,95	443029,06
15	Mỏ đá khu vực Núi Cộc 1, xã Lâu Thượng	9,0	A"	2403301,91	446062,65
			A	2403374,26	446338,42
			B	2403103,10	446450,83
			B"	2402974,42	446207,52
16	Đá vôi Đồng Dong, xã La Hiên	16,36	5	2403041,19	437149,69
			6	2403213,66	437519,47
			7	2402981,02	437682,26
			8	2402624,72	437289,70
III	Huyện Phú Lương: 03 mỏ	29,23			
1	Mỏ đá vôi xây dựng xóm Đầu, xã Yên Lạc	3,12	9	2410511,75	421774,24
			10	2410766,78	421780,72
			11	2410765,61	421900,76
			12	2410505,60	421893,23
		3,45	A	2409868,02	422238,15
			B	2410042,36	422209,84
			C	2410042,16	422229,84
			D	2409941,46	422298,89
			E	2410040,32	422419,89
			F	2410039,59	422494,91
			G	2409865,89	422457,21
		2	Mỏ đá vôi xây dựng suối Bén, xã Yên Ninh	6,96	A
B	2418124,92				420798,98
C	2418284,96				420800,54
D	2418394,41				420861,63
E	2418392,36				421071,68
3	Mỏ đá vôi xây dựng Núi Chuông, xóm Đầu, xã Yên Lạc	15,70	1	2410395,45	422419,34
			2	2410502,97	422472,40
			3	2410652,60	422618,91

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2410506,24	422753,53
			5	2410321,89	422679,72
			6	2410338,26	422539,83
			7	2410288,39	422524,34
			8	2410078,93	422461,28
			9	2409946,45	422299,94
			10	2410152,96	422151,89
IV	Huyện Định Hóa: 01 mỏ	1,28			
1	Mỏ đá vôi xây dựng Keo Hin, xã Phượng Tiến	1,28	1	2422424,00	413543,00
			2	2422516,00	413635,01
			3	2422440,00	413685,01
			4	2422398,99	413669,00
			5	2422343,00	413612,00
B	Đá cát kết: 10 mỏ	375,79			
B1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	121,37			
I	Huyện Đồng Hỷ: 03 mỏ	110,39			
1	Mỏ đá cát kết Làng Nhím, xã Văn Hán	71,24	A	2403344,11	432523,24
			B	2403628,27	432825,09
			C	2403718,89	433074,04
			D	2403570,15	433248,65
2	Mỏ đá cát, bột kết Làng Mới, xã Tân Long	9,50	A	2403344,11	432523,24
			B	2403628,27	432825,09
			C	2403718,89	433074,04
			D	2403570,15	433248,65
3	Mỏ đá cát kết Cầu Mai, xã Văn Hán	29,65	1	2400516,34	441914,58
			2	2400619,99	441644,51
			3	2401013,89	441769,36
			4	2401084,01	442172,15
			5	2400875,30	442342,17
			6	2400502,45	442213,53
II	Huyện Võ Nhai: 01 mỏ	10,98			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
1	Mỏ đá cát kết Yên Ngựa, xã Lâu Thượng	2,41	6	2404381,44	449750,03
			7	2404503,28	449770,22
			8	2404629,64	449839,46
			10	2404737,31	450185,59
			11	2404738,05	450212,60
			12	2404615,60	450255,43
			13	2404603,33	450180,29
			14	2404422,76	449924,48
		8,57	15	2404369,84	449811,94
			1	2404467,30	449457,80
			2	2404523,87	449606,38
			3	2404430,36	449656,49
			4	2404353,98	449590,73
			5	2404316,74	449511,35
B2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 06 mỏ	254,42			
I	Huyện Đại Từ: 01 mỏ	70,80			
1	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến, xã Cù Vân	70,80	1	2394787,11	419925,29
			2	2394964,44	420726,29
			3	2394260,88	421379,73
			4	2393994,43	421313,13
			5	2394429,79	420152,92
II	Huyện Đồng Hỷ: 01 mỏ	5,58			
1	Mỏ đá cát kết Na Lay, xã Quang Sơn	5,58	1	2402341,00	434747,01
			2	2402472,01	434842,00
			3	2402643,00	435073,00
			4	2402527,00	435157,00
			5	2402283,99	434803,00
III	Huyện Võ Nhai: 03 mỏ	169,04			
1	Mỏ đá cát kết La Hiên, xã La hiên	26,48	1	2401596,48	438729,15
			2	2401523,71	439013,53
			3	2401383,32	439152,21

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2401170,22	438950,09
			5	2401204,36	438833,38
			6	2401195,73	438175,11
			7	2401347,76	438176,59
2	Mỏ đá cát kết La Hiên 2, xã La hiên	19,01	1	2401596,48	438729,15
			2	2401523,71	439013,53
			3	2401383,32	439152,21
			4	2401170,22	438950,09
			5	2401204,36	438833,38
			6	2401195,73	438175,11
			7	2401347,76	438176,59
3	Mỏ đá cát kết khu vực Ba Đình, xã Tân Long, huyện Đông Hỷ và Đông Dong, xã La Hiên	98,5	1	2401626,77	430644,02
			2	2401971,73	430763,40
			3	2402181,80	431175,56
			4	2402381,68	431813,70
			5	2402118,85	432407,34
			6	2401793,69	432310,16
			7	2401580,36	431614,88
			8	2401531,25	430798,14
		25,05	1	2402595,22	437340,42
			2	2402787,17	437764,41
			3	2402052,88	437875,33
			4	2402059,96	437557,30
IV	Huyện Phú Lương: 01 mỏ	9,0			
1	Mỏ đá cát kết khu vực xóm Tân Thành, xã Vô Tranh	9,0	1	2400456,38	420933,45
			2	441151,37	420903,59
			3	2400907,95	420993,84
			4	2400968,12	421081,45
			5	2400646,80	421206,39
C	Cát sỏi: 40 mỏ	1209,58			
C1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015-2020: 20 mỏ	443,55			
I	Huyện Võ Nhai: 01 mỏ	18,70			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
1	Mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến	18,70	1	2395885,79	463784,83
			2	2395768,40	464132,76
			3	2395403,82	464393,29
			4	2395356,86	464284,82
			5	2395437,73	464092,56
			6	2395534,37	463924,46
			7	2395632,25	463628,35
II	Huyện Đại Từ: 02 điểm mỏ	31,22			
1	Mỏ cát sỏi Bình Xuân, xã Bình Thuận	2,62	1	2401626,77	430644,02
			2	2401971,73	430763,40
			3	2402181,80	431175,56
			4	2402381,68	431813,70
			5	2402118,85	432407,34
2	Mỏ cát sỏi tại khu vực suối Đền, xã Quân Chu	28,60	1	2378243,92	413198,28
			2	2378289,02	413240,27
			3	2378150,75	413878,08
			4	2377901,59	413929,39
			5	2377779,55	414231,73
			6	2377559,24	414303,72
			7	2377388,91	415027,74
			8	2377647,70	415640,07
			9	2377820,33	415848,22
			10	2378001,97	415945,22
			11	2377989,47	416000,63
			12	2377900,83	416001,10
			13	2377592,32	415758,72
			14	2377535,59	415604,72
			15	2377492,61	415456,74
			16	2377302,65	415124,16
			17	2377515,02	414223,91
			18	2377726,98	414202,90
			19	2377844,09	413854,76
			20	2377798,64	413552,55
			21	2377884,26	413507,24

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y(m)
			22	2378002,79	413861,56
			23	2378117,24	413791,23
III	Huyện Phú Bình: 08 mỏ	152,02			
1	Mỏ cát sỏi xóm Đông Hà, xã Thượng Đình	11,22	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
2	Mỏ cát sỏi Cam Giá, phường Cam Giá và xã Bàn Đạt	15,84	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
3	Mỏ cát sỏi Trung Thành, thành phố Thái Nguyên và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	32,65	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
4	Mỏ cát sỏi xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình	8,88	1	2377022,82	440052,75
			2	2377053,99	440036,04
			3	2377206,28	440010,50
			4	2377251,02	439933,90
			5	2377385,29	440014,21
			6	2377487,03	440148,23
			7	2377509,95	440261,48
			8	2377387,42	440313,32
5	Mỏ cát sỏi xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu	29,20	1	2370438,29	443263,57
			2	2370466,83	443416,88
			3	2370558,06	443395,75
			4	2370577,52	443556,98
			5	2370563,54	443554,84
			6	2370243,62	443641,81
			7	2369820,53	443639,76
			8	2369403,89	443485,74
			9	2369567,50	443322,26
			10	2369938,10	443373,81

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			11	2370041,05	443277,77
			12	2370137,96	443289,70
			13	2370192,05	443386,25
			14	2370309,47	443345,36
6	Mỏ cát sỏi khu vực Bồng Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý	8,68	1	2377630,13	440559,71
			2	2377824,99	440683,61
			3	2377952,77	440815,88
			4	2377935,12	440986,76
			5	2378018,99	441001,56
			6	2378031,88	441117,72
			7	2377874,41	441058,20
			8	2377791,48	440944,37
			9	2377703,39	440743,47
			10	2377589,86	440690,36
7	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	39,57	1	2376949,26	440422,15
			2	2377033,70	440587,00
			3	2377117,96	440875,89
			4	2377125,06	440968,98
			5	2376955,64	441321,45
			6	2376906,56	441433,01
			7	2376683,08	441580,91
			8	2376570,14	441466,80
			9	2376245,90	441378,67
			10	2376023,32	441119,46
			11	2375639,10	441131,78
			12	2375630,13	441023,67
			13	2375989,63	440982,10
			14	2376324,55	441104,34
			15	2376526,99	441272,33
			16	2376813,25	441254,07
			17	2376895,94	441183,84

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			18	2376955,12	441062,38
			19	2376961,95	440872,39
			20	2376806,68	440478,79
8	Mỏ cát sỏi khu vực Đoàn Kết, xã Đào Xá	5,98	1	2370885,00	442436,00
			2	2370882,00	442638,00
			3	2370689,00	442686,00
			4	2370665,00	442570,00
			5	2370631,00	442583,00
			6	2370632,00	442664,00
			7	2370404,00	442031,00
			8	2370285,00	442997,00
			9	2370248,00	442554,00
			10	2370338,00	442449,00
			11	2370560,00	442381,00
IV	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	38,36			
1	Mỏ cát sỏi Bãi Am Lâm, xóm Am Lâm, xóm Thu Lỗ, xã Trung Thành	4,69	1	2363834,93	433472,03
			2	2364138,11	433252,95
			3	2364466,33	433345,01
			4	2364465,93	433387,02
			5	2364335,05	433369,97
			6	2364212,24	433345,99
			7	2364127,07	433360,98
			8	2364108,66	433404,02
			9	2363849,66	433499,98
		1,11	10	2361591,06	433072,02
			11	2361556,35	433145,01
			12	2361520,25	433260,00
			13	2361385,68	433419,96
			14	2361333,27	433461,98
2	Mỏ cát sỏi Thù Lâm, thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	32,56	1	2364579,92	440099,75
			2	2364469,79	440529,82
			3	2364609,82	440530,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			4	2364615,48	440880,31
			5	2364540,32	441104,65
			6	2364334,83	441359,76
			7	2364349,83	441464,93
			8	2364575,22	441640,13
			9	2364395,41	441825,47
			10	2364209,94	441659,65
			11	2364160,40	441505,14
			12	2364199,55	441280,45
			13	2364304,54	441075,39
			14	2364369,90	440829,95
			15	2364430,20	440485,43
			16	2364425,35	440260,32
			17	2364509,90	440100,09
V	Thành phố Sông Công: 02 mỏ	27,48			
1	Mỏ cát sỏi Xuân Đăng, phường Bá Xuyên	5,6	Thành phố Sông Công đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch		
2	Mỏ cát sỏi tại khu vực Bến Đò, xã Thịnh Đức và xóm Ổ Gà, xã Bình Sơn	21,88	1	2 380 658	427 796
			2	2 380 598	428 041
			3	2 380 469	428 104
			4	2 380 116	428 074
			5	2 380 117	427 926
			6	2 380 418	427 929
VI	Thành phố Thái Nguyên: 05 mỏ	175,77			
1	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Hồng Thái, Soi Vàng, xã Tân Cương	26,30	1	2382904,23	423115,94
			2	2382481,75	423539,82
			3	2382440,53	423484,62
			4	2382064,20	423713,08
			5	2381790,97	424045,88
			6	2381768,95	424041,35
			7	2381859,96	423834,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			8	2381972,05	423622,17
			9	2382134,34	423492,68
			10	2382401,99	423227,16
			11	2382539,72	423050,42
			12	2382650,95	423031,48
			13	2382682,66	422957,76
2	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả, xã Lương Sơn	19,91	1	2382904,23	423115,94
			2	2382481,75	423539,82
			3	2382440,53	423484,62
			4	2382064,20	423713,08
			5	2381790,97	424045,88
			6	2381768,95	424041,35
			7	2381859,96	423834,16
			8	2381972,05	423622,17
			9	2382134,34	423492,68
			10	2382401,99	423227,16
			11	2382539,72	423050,42
			12	2382650,95	423031,48
			13	2382682,66	422957,76
3	Mỏ cát sỏi khu vực xóm Kè, phường Phố Cò, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,74	Thành phố Sông Công đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch		
4	Mỏ cát sỏi xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên; phường Cải Đan, phường Thắng Lợi, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công và xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên. Diện tích 77,28 ha	7,9	1	2376657,586	419307,658
			2	2376519,332	419433,377
			3	2376407,068	419665,384
			4	2376451,328	419952,91
			5	2376603,339	419957,369
			6	2376501,71	419706,306
			7	2376706,804	419391,159
		15,92	8	2374718,864	422547,218
			9	2374624,624	422673,359
			10	2374507,171	423238,428
			11	2374410,177	423547,605
			12	2374209,147	423856,785
			13	2374256,632	423912,258
			14	2374500,762	423698,524
			15	2374674,88	423065,975
		26,61	16	2373353,598	426808,579
			17	2373293,615	427118,107

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)		
				X (m)	Y(m)	
			18	2372942,714	427304,809	
			19	2372792,352	427546,448	
			20	2372866,209	427877,263	
			21	2373236,082	428320,947	
			22	2373329,065	428325,838	
			23	2373256,504	428173,094	
			24	2372941,686	427829,97	
			25	2373011,599	427632,575	
			26	2373180,333	427457,133	
			27	2373322,569	427228,42	
			28	2373507,84	426893,084	
			8,4	29	2373597,992	429595,82
				30	2373465,551	429637,565
				31	2373423,177	429675,171
				32	2373395,434	429751,93
				33	2373459,872	430021,632
				34	2373449,103	430101,554
				35	2373671,274	429986,645
		36		2374027,9	429933,043	
		37		2374175,006	429822,417	
		38		2374147,411	429779,139	
		39		2374004,421	429877,801	
		18,45		40	2373879,077	429909,611
			41	2373754,221	429890,409	
			42	2373499,072	430002,001	
			43	2373496,556	429846,928	
			44	2373531,167	429784,24	
			45	2373514,547	429744,068	
			46	2373559,95	429703,49	
			47	2380899,562	427487,151	
			48	2380644,882	427861,828	
			49	2380612,143	427833,504	
			50	2380420,138	427931,693	
			51	2380160,068	427930,195	
		52	2380134,438	427994,97		
		53	2379910,039	427924,794		
		54	2379669,765	428153,562		
		55	2379223,298	428812,489		
		56	2379316,417	428907,413		
57	2379401,692	428673,156				
58	2379537,691	428469,396				
59	2379725,144	428220,115				
60	2379822,002	428134,016				

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			61	2380047,072	428030,143
			62	2380224,614	428083,865
			63	2380464,564	428097,173
			64	2380749,907	427966,87
			65	2381028,382	427614,43
5	Mỏ cát sỏi khu vực xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	20,89	1	2382600,69	423993,33
			2	2382467,83	424078,08
			3	2382496,28	424136,37
			4	2382478,52	424215,23
			5	2382542,15	424255,86
			6	2382530,69	424302,76
			7	2382427,53	424315,77
			8	2382407,40	424432,62
			9	2382281,25	424548,45
			10	2382322,83	424593,86
			11	2382299,15	424663,66
			12	2382050,21	424960,37
			13	2381840,32	424942,34
			14	2381724,34	424623,12
			15	2381797,85	424572,81
			16	2381895,40	424831,84
			17	2382041,77	424798,23
			18	2382125,00	424672,99
			19	2382162,46	424522,30
			20	2382288,26	424339,44
			21	2382302,19	424242,55
			22	2382360,35	424124,06
			23	2382348,52	424001,91
			24	2382529,70	423885,61
					4,99
71	2381496,60	427295,82			
72	2381472,94	427467,65			
73	2381352,00	427561,52			
74	2381186,35	427622,95			
			75	2381145,16	427537,53

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			76	2381257,62	427493,59
			77	2381347,44	427411,43
		12,06	78	2378037,16	429100,20
			79	2378106,45	429175,89
			80	2377870,20	429298,66
			81	2377569,75	429335,80
			82	2377246,07	429187,64
			83	2377262,03	429087,77
			84	2377396,96	429099,06
			85	2377546,52	429150,51
			86	2377851,49	429163,44
			2,64	87	2381293,78
		88		2381273,51	425423,06
		89		2381228,50	425422,63
		90		2381173,22	425241,04
		91		2381250,77	425082,73
		1,66	92	2381126,11	425771,76
			93	2381124,39	425846,77
			94	2381178,27	425965,33
			95	2381221,10	425984,74
			96	2381194,63	426032,51
			97	2381106,40	425949,63
			98	2381031,29	425749,84
		7,3	50	2380953,39	426465,33
			51	2381056,65	426546,35
			52	2380961,18	426591,45
			53	2380904,79	426630,92
			54	2380835,76	426735,29
			55	2380815,17	426796,11
56	2380811,60		426855,10		
57	2380794,52		426966,97		
58	2380796,81		427041,02		
59	2380882,88		427036,84		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			60	2380950,29	427100,51
			61	2381049,38	427198,50
			62	2381057,23	427318,61
			63	2381002,27	427313,08
			64	2381006,04	427233,09
			65	2380896,09	427120,00
			66	2380765,42	427080,73
			67	2380721,27	426991,28
			68	2380779,55	426651,73
			69	2380827,18	426587,16
C2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 20 mỏ	766,03			
I	Huyện Đông Hy: 05 mỏ	110,32			
1	Mỏ cát sỏi suối Hòa Khê, xã Nam Hoà và Văn Hán	38,30	SI	2390931,62	438296,99
			S2	2391067,02	438466,34
			S3	2391040,77	438699,15
			S4	2391119,97	438784,94
			S5	2391276,47	438841,46
			S6	2391320,09	438881,90
			S7	2391359,15	439084,33
			S8	2391437,61	439142,10
			S9	2391436,32	439483,19
			S10	2391600,86	439743,85
			S11	2391525,45	439887,16
			S12	2391645,16	440128,38
			S13	2391703,78	440169,96
			S14	2391882,68	440081,66
			S15	2391973,68	440187,57
			S16	2391760,86	440784,68
			S17	2391709,19	440853,20
			S18	2391571,05	440863,87
			S19	2391561,81	440991,82

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			S20	2391672,63	441013,89
			S21	2391879,85	440789,83
			S22	2392081,70	440188,61
			S23	2392005,60	439989,82
			S24	2391865,09	439934,45
			S25	2391739,80	440065,28
			S26	2391673,77	439962,61
			S27	2391742,20	439816,23
			S28	2391525,78	439438,04
			S29	2391520,93	439111,90
			S30	2391438,76	439023,08
			S31	2391409,55	438836,75
			S32	2391363,42	438745,28
			S33	2391158,07	438672,28
			S34	2391160,41	438429,23
			2	Mỏ cát sỏi Đồng Cầu, xã Hòa Bình	2,7
10	2405729,95	430346,69			
11	2405818,61	430487,59			
12	2405822,45	430607,67			
13	2405757,29	430622,04			
14	2405659,45	430396,02			
16,48	1	2404781,78			430127,42
	2	2405002,16			430094,55
	3	2405376,33			430193,21
	4	2405530,68			430264,73
	5	2405529,81			430354,75
	6	2405239,31			430396,94
	7	2404974,30			430389,37
	8	2404780,27			430282,46
3	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham, xã Khe Mo, xã Hoá Thượng, xã Linh Sơn	1,22	1	2393747,13	433147,62

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			2	2393761,40	433222,79
			3	2393597,32	433226,20
			4	2393592,07	433148,13
			5	2393083,79	433368,29
			6	2392961,23	433319,09
			7	2392901,12	433328,52
			8	2392831,67	433372,86
			9	2392777,66	433372,34
			10	2392599,37	433293,59
			11	2392529,84	433241,91
			12	2392498,20	433100,56
			13	2392454,43	433075,13
			14	2392409,39	433077,70
			15	2392341,94	433122,06
			16	2392301,07	433107,66
			17	2392247,80	433030,12
			18	2392214,82	433026,80
			19	2392130,61	433046,00
			20	2392074,93	433011,45
			21	2391973,57	433045,48
			22	2391913,80	433019,90
			23	2391859,72	433026,38
			24	2391832,71	433130,15
			25	2391800,44	433156,85
			26	2391715,18	433181,03
			27	2391707,91	433208,97
			28	2391762,38	433265,51
			29	2391756,73	433333,48
			30	2391706,31	433375,00
			31	2391559,64	433335,58
			32	2391443,56	433237,43
			33	2391316,48	433241,20
			34	2391266,82	433100,68

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			35	2391226,95	433086,29
			36	2391136,34	433146,44
			37	2391129,62	433117,36
			38	2391232,29	433051,33
			39	2391280,10	433071,80
			40	2391327,96	433192,30
			41	2391374,78	433211,76
			42	2391561,10	433184,55
			43	2391598,88	433208,92
			44	2391620,05	433295,15
			45	2391706,69	433336,00
			46	2391736,03	433301,27
			47	2391711,49	433253,02
			48	2391664,77	433222,56
			49	2391672,16	433181,62
			50	2391724,64	433134,11
		12,43	51	2391796,78	433121,80
			52	2391820,28	433071,01
			53	2391827,84	433013,07
			54	2391874,09	432988,50
			55	2391987,95	433006,61
			56	2392043,44	432957,13
			57	2392071,47	432955,40
			58	2392142,97	433009,10
			59	2392198,26	432980,63
			60	2392266,07	433003,29
			61	2392323,38	433075,86
			62	2392349,38	433077,12
			63	2392409,81	433034,69
			64	2392456,82	433035,14
			65	2392465,03	433013,21
			66	2392627,57	433065,80
			67	2392676,86	433141,29

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			68	2392601,75	433253,60
			69	2392681,29	433304,39
			70	2392801,88	433350,56
			71	2392920,53	433286,69
			72	2393030,42	433301,76
			73	2393090,06	433341,34
4	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo, xã Linh Sơn và xã Nam Hòa	8,08	1	2391084,19	438242,44
			2	2391153,53	438105,07
			3	2391155,76	437978,05
			4	2391089,55	437894,39
			5	2391011,98	437950,66
			6	2390806,45	437792,63
			7	2390742,26	437705,99
			8	2390809,22	437608,61
			9	2390805,01	437526,54
			10	2390726,37	437382,74
			11	2390704,48	437371,53
			12	2390449,19	437394,07
			13	2390365,94	437417,28
			14	2390351,58	437454,15
			15	2390239,58	437450,07
			16	2390149,04	437400,18
			17	2390115,96	437407,87
			18	2390110,68	437436,82
			19	2390201,14	437494,71
			20	2390263,97	437514,32
			21	2390344,13	437500,09
			22	2390414,42	437472,76
			23	2390444,88	437426,04
			24	2390691,35	437384,41
			25	2390798,61	437567,49
			26	2390721,32	437699,79
			27	2390741,79	437755,00

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
		12,46	28	2390787,24	437813,45
			29	2390873,98	437946,33
			30	2391002,70	437979,58
			31	2391131,70	437983,82
			32	2390995,14	438141,55
			33	2389540,49	437335,30
			34	2389286,19	437254,83
			35	2389177,76	437399,82
			36	2389058,55	437314,65
			37	2388972,81	437284,82
			38	2388749,02	437360,68
			39	2388545,67	437286,70
			40	2388489,70	437282,16
			41	2388386,79	437373,20
			42	2388296,22	437429,34
			43	2387987,25	437417,36
			44	2387802,63	437476,60
			45	2387653,49	437279,11
			46	2387495,67	437255,58
			47	2387507,21	437303,71
			48	2387681,92	437442,43
			49	2387756,30	437509,16
			50	2387870,16	437527,27
			51	2388282,70	437483,23
			52	2388450,38	437417,82
			53	2388622,21	437336,45
			54	2388735,84	437378,56
			55	2388813,99	437365,31
			56	2388970,60	437306,80
			57	2389164,54	437422,70
			58	2389270,05	437372,71
			59	2389287,85	437289,85
			60	2389530,92	437394,22

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
5	Mỏ cát sỏi Sông Cầu, xã Văn Lãng	18,65	1	2407517,59	430339,03
			2	2407599,86	430416,85
			3	2407674,56	430553,62
			4	2407661,11	430805,57
			5	2407711,28	430892,08
			6	2407837,12	430913,31
			7	2408195,57	430672,71
			8	2408443,74	430663,12
			9	2408671,17	430729,35
			10	2408880,76	430675,36
			11	2409034,64	430486,80
			12	2409130,91	430461,73
			13	2409224,67	430489,65
			14	2409320,64	430598,61
			15	2409361,52	430715,05
			16	2409101,88	431081,64
			17	2409094,47	431329,65
			18	2408995,81	431291,68
			19	2409082,82	430984,42
			20	2409266,16	430749,13
			21	2409250,45	430615,94
			22	2409169,25	430531,12
			23	2409086,20	430533,31
			24	2408897,21	430732,54
			25	2408654,70	430777,20
			26	2408361,24	430711,33
			27	2408238,14	430718,14
			28	2407900,03	430924,92
			29	2407866,51	430976,61
			30	2407718,62	430961,17
			31	2407595,03	430811,93
			32	2407631,76	430634,23
			33	2407615,88	430518,04

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
			34	2407567,50	430453,55		
			35	2407501,06	430392,88		
II	Huyện Võ Nhai: 03 mỏ	137,32					
1	Mỏ cát sỏi suối Cái, xã Thần Xa	33,61	1	2412784,17	437238,29		
			2	2412615,67	437386,69		
			3	2412449,53	437499,11		
			4	2412498,73	437582,61		
			5	2412157,92	437656,32		
			6	2411840,83	437656,23		
			7	2411843,34	437809,30		
			8	2411748,32	437808,38		
			9	2411731,79	437760,20		
			10	2411470,12	437717,65		
			11	2411343,88	437636,40		
			12	2411330,83	437435,21		
			13	2411368,18	437194,51		
			14	2411466,20	437195,46		
			15	2411489,16	437302,71		
			16	2411630,28	437398,11		
			17	2411855,61	437370,30		
			18	2412005,54	437484,79		
			19	2411986,16	437626,64		
			20	2412131,22	437624,05		
			21	2412198,10	437535,67		
			22	2412487,18	437330,42		
			23	2412760,66	437187,04		
				3,14	24	2411700,37	438007,97
					25	2411693,00	438250,97
					26	2411804,51	438408,10
					27	2411814,55	438507,22
					28	2411735,90	438674,51
					29	2411710,04	438659,25
					30	2411773,48	438512,83

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			31	2411766,29	438429,73
			32	2411667,26	438429,77
			33	2411619,24	438430,30
			34	2411660,48	438303,67
		2,3	35	2411557,14	438952,85
			36	2411178,02	439057,19
			37	2411053,88	439171,02
			38	2411034,07	439150,82
			39	2411120,25	439031,62
			40	2411542,48	438917,70
2	Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến	46,07	1	2397503,44	459818,69
			2	2397350,27	460557,36
			3	2396259,67	462873,27
			4	2395739,94	463662,40
			5	2395680,26	463628,82
			6	2396194,87	462747,62
			7	2396489,99	462016,33
			8	2396850,14	461387,69
			9	2397058,94	460791,59
			10	2397274,85	460598,64
			11	2397433,42	459819,02
3	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung, xã Thượng Nung và xã Sảng Mộc	8,1	1	2420145,84	449896,36
			2	2420168,41	449941,59
			3	2419872,90	450088,75
			4	2419641,04	450171,51
			5	2419418,94	450176,34
			6	2419302,28	450138,19
			7	2419051,77	449876,69
			8	2418982,37	449607,95
			9	2418993,92	449243,97
			10	2419072,68	449270,74
			11	2419099,17	449427,04
			12	2419046,99	449546,56

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2419030,79	449668,43
			14	2419083,80	449874,00
			15	2419293,74	450091,10
			16	2419421,32	450137,35
			17	2419625,37	450137,34
			18	2419787,76	450100,92
		22,8	19	2418378,28	448781,85
			20	2418321,90	448819,31
			21	2418029,85	448406,37
			22	2417852,91	448293,61
			23	2417851,32	447738,46
			24	2417719,72	447488,11
			25	2417262,44	447197,58
			26	2416924,96	446724,18
			27	2416336,68	446224,32
			28	2416215,44	446246,14
			29	2415970,65	446217,75
			30	2415780,65	446315,93
			31	2415577,28	446245,93
			32	2415361,16	446251,83
			33	2415190,33	446230,16
			34	2414955,48	446208,87
			35	2414728,27	446018,61
			36	2414751,67	445978,82
			37	2414955,77	446178,86
			38	2415202,61	446202,27
			39	2415394,40	446228,14
			40	2415586,56	446217,01
			41	2415775,09	446270,86
			42	2415959,90	446191,64
			43	2416225,71	446218,24
			44	2416373,27	446164,66
			45	2416922,48	446671,14

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			46	2417283,89	447151,78
			47	2417549,51	447300,41
			48	2417780,84	447477,71
			49	2417916,27	447745,09
			50	2417898,32	448252,05
			51	2418069,86	448406,76
		5,1	52	2413511,50	445346,59
			53	2413513,21	445376,62
			54	2413218,30	445461,77
			55	2412663,73	445505,39
			56	2412719,06	445267,86
			57	2412832,23	445149,93
			58	2412875,96	445179,37
			59	2412737,67	445308,06
			60	2412726,22	445456,98
			61	2413163,66	445423,23
		6,7	62	2412327,71	444572,88
			63	2412301,34	444610,63
			64	2412236,90	444447,96
			65	2412173,10	444426,33
			66	2412108,49	444486,72
			67	2412081,78	444662,51
			68	2411949,60	444677,23
			69	2411898,52	444580,71
			70	2411895,26	444401,63
			71	2411754,25	444296,23
			72	2411510,03	444209,83
			73	2411279,21	443876,50
74	2411309,40	443857,79			
75	2411524,30	444181,96			
76	2411722,83	444235,91			
77	2411922,69	444358,88			
78	2411959,06	444630,31			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			79	2412041,11	444627,10
			80	2412078,67	444467,43
			81	2412123,30	444403,84
			82	2412198,47	444388,57
			83	2412265,14	444424,23
		9,5	84	2411191,12	443471,54
			85	2411143,75	443508,08
			86	2410978,34	443340,43
			87	2410843,97	443272,11
			88	2410738,84	443179,06
			89	2410581,77	442976,48
			90	2410473,58	442889,41
			91	2410376,19	442721,41
			92	2410141,71	442456,06
			93	2409801,13	441990,63
			94	2409831,47	441956,92
			95	2410500,16	442830,65
			96	2410661,65	442991,26
			97	2410760,97	443166,27
98	2410917,18	443251,81			
III	Huyện Phú Lương: 03 mỏ	157,09			
1	Mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, xã Túc Tranh	60,88	1	2401438,56	427664,24
			2	2401238,20	427798,35
			3	2401128,78	427631,23
			4	2401122,13	427182,02
			5	2400995,69	427015,74
			6	2400799,16	426857,79
			7	2400183,81	426459,70
			8	2400167,12	426220,46
			9	2400075,23	425998,50
			10	2399845,56	426060,30
			11	2399192,30	426581,15
			12	2399065,77	426734,98

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2398579,09	426685,25
			14	2398327,55	426629,80
			15	2398354,81	426500,02
			16	2398710,38	426556,48
			17	2399265,77	426328,78
			18	2399753,17	425994,38
			19	2399952,92	425923,29
			20	2400127,95	425925,98
			21	2400300,04	426026,68
			22	2400336,75	426161,08
			23	2400261,82	426357,42
			24	2400363,67	426480,45
			25	2400931,31	426846,06
2	Mỏ cát sỏi khu vực Cúc Lùng, xã Phú Đô	10,21	26	2401397,24	427385,75
			1	2400300,04	426026,68
			2	2400336,75	426161,08
			3	2400261,82	426357,42
			4	2400363,67	426480,45
			5	2400931,31	426846,06
3	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Minh Lập, xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	86,00	6	2401397,24	427385,75
			1	2393928,69	427500,59
			2	2394205,46	427533,27
			3	2394772,12	428001,90
			4	2394723,77	428037,44
			5	2394945,26	428304,67
			6	2395015,40	428292,34
			7	2395432,60	427664,17
			8	2395578,19	427607,55
			9	2395763,79	427655,36
			10	2396105,65	427474,61
			11	2396305,45	427191,44
12	2396491,00	427141,22			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			13	2396787,22	426817,98
			14	2396806,33	426497,05
			15	2396947,63	426367,38
			16	2397223,13	426428,06
			17	2397344,38	426406,22
			18	2397871,70	426598,38
			19	2398109,15	426559,67
			20	2398140,18	426661,00
			21	2397846,61	426814,21
			22	2397164,86	426557,54
			23	2396516,65	427281,51
			24	2396417,71	427375,59
			25	2396254,37	427405,02
			26	2396100,80	427562,59
			27	2395666,62	427773,46
			28	2395457,69	427862,47
			29	2395446,34	428105,44
			30	2395251,37	428199,59
			31	2395128,43	428396,47
			32	2395015,23	428413,38
			33	2394478,47	428060,08
			34	2394085,25	427655,15
			35	2393918,61	427611,53
IV	Thị xã Phổ Yên: 06 mỏ	237,82			
1	Mỏ cát sỏi xóm Đình, xóm Vân Trai, xóm Hương Đình, xã Tân Phú	9,50	1	2362032,46	437031,59
			2	2361886,84	437092,22
			3	2361822,09	437168,63
			4	2361779,36	437244,24
			5	2361746,39	437344,96
			6	2361737,20	437469,91
			7	2361774,03	437593,29
			8	2361868,61	437745,24

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			9	2361750,24	437780,12
			10	2361594,16	437154,45
			11	2362012,10	436963,38
2	Mỏ cát sỏi xóm Lò, xã Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái; và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	34,00	1	2365220,37	432106,53
			2	2365241,34	432215,76
			3	2365109,25	432325,53
			4	2365174,94	432465,20
			5	2365163,39	432732,18
			6	2365042,36	432836,05
			7	2364701,49	432706,76
			8	2364569,75	432360,40
			9	2364593,38	432295,60
			10	2364999,46	432090,42
			11	2365135,94	432044,70
3	Mỏ cát sỏi xóm Đầm, xã Đắc Sơn	34,30	1	2371800,78	430289,84
			2	2371800,49	430528,91
			3	2371396,51	430514,04
			4	2371246,03	430454,58
			5	2371034,09	430545,58
			6	2370848,28	430728,86
			7	2370897,67	431003,42
			8	2370668,25	431144,27
			9	2370565,57	431317,34
			10	2370379,36	431437,60
			11	2370168,43	431423,58
			12	2369937,27	431328,34
			13	2369960,92	431260,55
			14	2370170,67	431293,56
			15	2370180,13	431245,64
			16	2370452,97	431271,25
			17	2370610,96	431068,70
			18	2370773,35	430719,15
			19	2370935,18	430533,63

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			20	2371322,90	430262,26
4	Mỏ cát sỏi khu vực Bến Trạng Quân, xã Phúc Thuận và thị trấn Bắc Sơn	56,96	1	2373478,04	426139,55
			2	2373452,41	425996,26
			3	2373376,04	425927,50
			4	2373566,68	425345,14
			5	2373836,54	425368,73
			6	2373920,29	425189,47
			7	2373924,54	424954,43
			8	2374128,57	424958,39
			9	2373925,33	425602,65
			10	2374018,38	425914,65
			11	2373932,42	426429,00
			12	2373655,71	426702,44
			13	2373744,73	426182,12
5	Mỏ cát sỏi khu vực Bến Chuông, xã Trung Thành	17,30	1	2363757,11	432820,79
			2	2363763,86	432951,89
			3	2363635,64	433076,71
			4	2363347,13	433015,94
			5	2363096,46	432868,50
			6	2362919,03	432907,82
			7	2362918,74	432727,77
			8	2363186,18	432690,30
			9	2363442,04	432818,78
			10	2363596,76	432852,27
6	Mỏ cát sỏi khu vực thuộc các xã: Phúc Thuận, Minh Đức, Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái	23,76	1	2375274,17	421700,24
			2	2375419,26	421800,67
			3	2375274,93	421934,33
			4	2375228,02	422027,92
			5	2374934,00	422123,13
			6	2374777,18	422203,66
			7	2374705,22	422510,08
			8	2374572,13	422618,84
			9	2374475,37	422485,87

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2374512,16	422300,15
			11	2374686,90	422124,77
			12	2374993,73	421840,61
			13	2375094,34	421780,55
		4,8	14	2376194,70	421469,99
			15	2376256,62	421584,62
			16	2376088,25	421721,05
			17	2375937,09	421732,61
			18	2375915,37	421702,39
			19	2376032,98	421539,46
		15,95	1	2373478,04	426139,55
			2	2373470,89	426259,52
			3	2373504,19	426333,87
			4	2373496,29	426532,86
			5	2373410,25	426638,07
			6	2373351,60	426808,56
			7	2373507,84	426893,08
			8	2373655,71	426702,44
			9	2373744,73	426182,12
		2	1	2368386,95	430683,32
			2	2368504,64	430928,52
			3	2368338,15	430869,91
			4	2368322,77	430804,75
		14,32	1	2366335,29	432465,28
			2	2366232,72	432417,29
			3	2365987,92	432388,94
			4	2365518,01	432364,45
			5	2365359,71	432389,94
			6	2365180,37	432525,27
			7	2365174,91	432678,27
			8	2365551,05	432465,79
			9	2366156,73	432518,59

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2366290,27	432570,88
		12,1	1	2366944,99	431678,86
			2	2366937,89	431898,86
			3	2366909,87	432213,69
			4	2366984,45	432469,48
			5	2367040,08	432720,09
			6	2366920,15	432708,94
			7	2366916,05	432613,87
			8	2366854,30	432481,24
			9	2366764,74	432222,31
			10	2366826,48	432042,84
			11	2366841,87	431792,91
			12	2366870,21	431653,14
		12,83	1	2368528,51	430419,59
			2	2368614,54	430314,38
			3	2368917,36	430343,28
			4	2369005,95	430389,14
			5	2369206,93	430398,07
			6	2369318,14	430484,16
			7	2369461,73	430531,55
			8	2369542,44	430669,36
			9	2369646,53	430768,39
			10	2369644,23	431008,44
			11	2369657,77	431057,58
			12	2369577,10	431124,83
			13	2369543,76	431054,49
			14	2369585,26	430794,81
			15	2369427,62	430647,26
			16	2369168,82	430512,74
			17	2368884,81	430399,99
			18	2368755,91	430385,75
			19	2368569,01	430473,00
V	Huyện Phú Bình: 01 mỏ	49,96			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
1	Mỏ cát sỏi khu vực Soi ấp xã Hà Châu, khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng	32,1	1	2376571,31	439675,31		
			2	2376381,14	439687,49		
			3	2376214,33	439767,92		
			4	2376206,60	440156,95		
			5	2376344,89	440339,33		
			6	2376652,59	440379,29		
			7	2376882,63	440381,50		
			8	2376973,30	440418,37		
			9	2377036,99	440557,02		
			10	2377123,34	440522,84		
			11	2377042,75	440374,03		
			12	2376911,90	440249,74		
			13	2376628,62	440167,00		
		17,86			1	2368043,85	443242,68
					2	2367932,72	443358,64
					3	2367820,17	443412,58
					4	2367569,07	443416,19
					5	2367520,13	443617,77
					6	2367648,06	443733,02
					7	2367762,12	443730,11
					8	2367859,32	443712,04
					9	2367999,18	443626,35
					10	2368183,73	443469,07
VI	Thành phố Sông Công: 01 mỏ	28,71					
1	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả, xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên; Bãi bồi Đoàn Kết, xã Đào Xá, huyện Phú Bình; Xóm Kè, phường Phố Cò	20	1	2382932,15	437691,81		
			2	2383101,85	437832,48		
			3	2383107,37	438090,61		
			4	2382865,09	438425,37		
			5	2382735,44	438384,12		
			6	2382784,14	437689,38		
		5,98	7	2379303,42	439847,57		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)			
				X (m)	Y(m)		
			8	2379371,88	440010,27		
			9	2379321,47	440051,80		
			10	2379129,91	439895,92		
			11	2379054,38	439636,12		
			12	2379119,78	439596,74		
		2,73	13	2373178,67	430137,98		
			14	2373181,05	430203,02		
			15	2372840,29	430270,78		
			16	2372828,73	430224,65		
			17	2372989,58	430141,17		
		VII	Thành phố Thái Nguyên: 01 mỏ	44,81			
		1	Mỏ cát sỏi khu vực Sông Công thuộc địa phận xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu và khu vực Soi Vàng, xóm Guộc, xã Tân Cương	8,3	1	2384259,02	420971,97
					2	2383823,94	421367,33
					3	2383797,96	421321,95
					4	2384182,99	420898,48
					5	2384332,55	420480,53
					6	2384374,52	420427,39
7	2384416,18				420463,81		
8	2384323,88				420693,45		
36,51	1			2382519,53	423590,41		
	2			2382365,48	423694,97		
	3			2382169,20	423717,09		
	4			2381501,61	424692,01		
	5			2381437,52	424906,46		
	6			2381206,72	425086,31		
	7			2381141,03	425259,73		
	8			2381220,07	425466,56		
	9			2381095,59	425720,45		
	10			2381011,88	425687,64		
	11			2381110,66	425401,49		
	12			2381042,02	425257,78		
	13			2381068,60	425093,98		
	14			2381347,22	424830,57		

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3 ⁰)	
				X (m)	Y(m)
			15	2381297,60	424581,01
			16	2381425,00	424336,15
			17	2381579,36	424303,62
			18	2382064,20	423713,08
			19	2382440,52	423484,62
D	Sét gạch ngói 12 mỏ	254,03			
D1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	38,53			
I	Huyện Đại Từ: 01 mỏ	12,00			
1	Mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh, xã Cát Nê	12,00	1	2381305,97	412255,64
			2	2381178,11	412444,48
			3	2380991,00	412448,69
			4	2380763,18	412316,45
			5	2380996,66	412067,60
II	Huyện Đông Hy: 01 mỏ	9,83			
1	Mỏ sét gạch ngói xóm Tiên Phong, xã Khe Mo	9,83	1	2397126,12	434910,79
			2	2397066,84	435041,26
			3	2397001,12	435009,61
			4	2397050,31	434888,05
III	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	16,70			
1	Mỏ sét gạch ngói tại xóm Chiềng, thôn Tam Sơn, xã Đắc Sơn	7,20	1	2368315,05	432449,18
			2	2368304,94	432461,09
			3	2368092,24	432422,05
			4	2368087,05	432337,97
			5	2368053,30	432310,64
			6	2368023,20	432319,35
			7	2367979,61	432170,89
			8	2368081,47	432083,84
			9	2368294,87	432257,93

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			10	2368289,04	432449,93
2	Mỏ sét gạch ngói tại xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến	9,50	1	2367124,90	432740,90
			2	2367268,29	433019,36
			3	2367349,99	433158,18
			4	2367315,89	433166,86
			5	2367241,20	433132,13
			6	2367162,35	433218,41
			7	2366918,68	432861,97
			8	2366971,80	432851,48
			9	2367004,03	432828,78
			10	2367009,98	432728,80
D2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015 - 2020: 08 mỏ	215,5			
I	Huyện Đồng Hỷ: 04 mỏ	80,88			
1	Mỏ sét Khe Mo, xã Khe Mo	15,3	1	2397944,08	436388,14
			2	2397779,35	436871,69
			3	2397599,56	436844,94
			4	2397484,78	436818,82
			5	2397405,15	436778,04
			6	2397572,36	436554,59
			7	2397706,81	436615,91
			8	2397792,84	436511,71
			9	2397833,47	436447,09
			10	2398675,39	366465,34
			11	2397991,19	436688,68
			12	2398040,57	436754,18
2	Mỏ sét gạch ngói Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng	50,43	1	2396449,61	427386,90
			2	2396696,68	427698,39
			3	2396332,80	428088,00
			4	2395695,67	428183,88
			5	2395482,55	427877,72
			6	2395997,85	427657,62

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
3	Mỏ sét gạch ngói La Đành, xóm La Đành, xã Hóa Trung và xóm Tân Lập, thị trấn Sông Cầu	1,58	1	2398713,23	432467,41
			2	2398752,48	432544,80
			3	2398732,16	432577,61
			4	2398615,14	432576,49
			5	2398596,49	432436,26
		3,67	6	2398681,76	432617,14
			7	2398642,85	432813,82
			8	2398577,64	432833,20
			9	2398443,55	432734,87
			10	2398444,32	432654,85
			11	2398601,75	432616,36
4	Đất sét khu vực Ao Rôm, xã Khe Mo	9,9	1	2395809,90	434426,82
			2	2395871,39	434377,40
			3	2396017,84	434542,86
			4	2395835,85	434639,13
			5	2395554,47	434670,43
			6	2395458,53	434454,43
II	Huyện Phú Lương: 02 mỏ	107,92			
1	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún, xã Phấn Mễ	1,12	1	2398491,86	419053,78
			2	2398506,35	419106,94
			3	2398503,24	419117,91
			4	2398508,18	419124,96
			5	2398508,09	419133,96
			6	2398498,84	419159,88
			7	2398485,64	419179,76
			8	2398482,54	419189,74
			9	2398485,52	419191,77
			10	2398470,41	419202,62
			11	2398455,35	419208,48
			12	2398435,34	419208,29
			13	2398422,37	419205,16

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			15	2398414,51	419190,08
			16	2398408,68	419173,02
			17	2398400,81	419158,93
			18	2398391,10	419128,83
2	Đất sét khu vực Thanh Trà 2, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ và xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	106,8	1	2397508,18	426951,78
			2	2397067,43	427455,49
			3	2396528,71	427349,74
			4	2397068,80	426767,57
			5	2396771,17	426718,79
			6	2396588,91	426532,96
			7	2396031,60	427063,76
			8	2396203,08	427226,47
			9	2396508,33	427107,38
			10	2395724,54	427472,92
			11	2395376,11	427195,47
			12	2394667,85	427612,76
			13	2394909,66	428261,31
			14	2395314,20	427702,04
III	Thị xã Phổ Yên: 02 mỏ	26,7			
1	Mỏ sét gạch ngói Nam Tiến, Đắc Sơn, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	15	A	2368375,29	433035,14
			B	2368343,66	433100,85
			C	2367737,92	433472,18
			D	2367729,24	433124,99
			A1	2367415,04	431879,62
			B1	2367609,97	432206,58
			C1	2367367,67	432229,27
			D1	2367194,32	431947,53
2	Sét gạch ngói tại xóm Huyện, thị xã Phổ Yên	11,70	Đã đóng cửa mỏ, không bổ sung tọa độ		
E	Đất san lấp: 15 mỏ	196,38			

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
E1	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch thăm dò giai đoạn 2015 - 2020: 04 mỏ	70,34			
I	Huyện Phú Bình: 01 mỏ	17,84			
1	Mỏ đất xóm Bình, xã Điềm Thụy	17,84	1	2373634,30	438.552,44
			2	2373545,03	438420,24
			3	2373104,20	438604,43
			4	2373233,64	438944,80
			5	2373659,72	438762,11
II	Huyện Phú Lương: 02 mỏ	50,00			
1	Mỏ đất san lấp xóm Ao Lác, xã Yên Lạc	30	Đã khai thác hết trữ lượng		
	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Tiến, xã Tứ Tranh	1,08			
	Mỏ đất san lấp xóm Quang Trung 1, xã Sơn Cẩm	0,97			
2	Mỏ đất san lấp khu vực xóm 7, xã Sơn Cẩm	17,95	1	2392799,14	425452,60
			2	2392695,00	425496,77
			3	2392467,28	425226,45
			4	2392799,86	424906,98
			5	2393053,80	425187,14
III	Thành phố Thái Nguyên: 01 mỏ	2,50			
1	Mỏ đất Trạng Đó, phường Tân Long	2,5	1	2391008	580851
			2	2391035	580151
			3	2391008	580851
			4	2391045	580451
E2	Tổng hợp từ Phụ lục Quy hoạch khai thác giai đoạn 2015-2020: 11 mỏ	126,04			
I	Huyện Phú Bình: 02 mỏ	15,20			
1	Mỏ đất Bú Bò, xã Nga My, xã Úc Kỳ	6,26	UBND huyện Phú Bình đề nghị đưa ra ngoài quy hoạch		
2	Mỏ đất san lấp núi Lâm, núi Hiếu, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	2,68	22	2373963,93	438072,88
			23	2373954,17	438047,78
			24	2373871,30	438031,98
			25	2373770,85	438076,03

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
		6,26	26	2373771,58	438208,08
			27	2373884,48	438222,16
			28	2373690,85	438595,41
			29	2373871,27	438557,13
			30	2374040,44	438648,78
			31	2374029,57	438738,70
			32	2373894,26	438767,41
			33	2373825,77	438816,77
			34	2373724,13	438775,78
			35	2373734,47	438740,87
			36	2373680,03	438680,33
			II	Thị xã Phổ Yên: 07 mỏ	103,82
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Ông Đoán và đồi Quần Ngựa, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	1,34	1	2372234,00	427905,00
			2	2372279,00	427920,00
			3	2372278,00	427990,00
			4	2372262,00	428034,00
			5	2372231,00	428050,00
			6	2372200,00	428046,00
			7	2372169,00	428023,00
			8	2372150,00	427991,00
			9	2372163,00	427954,00
		5,94	10	2372497,00	427976,00
			11	2372532,00	427960,00
			12	2372572,00	427966,00
			13	2372612,00	428068,00
			14	2372734,00	428073,00
			15	2372779,00	428121,00
			16	2372780,00	428217,00
			17	2372751,00	428267,00
			18	2372691,00	428272,00
			19	2372519,00	428216,00
		20	2372479,00	428090,00	
		2,45	21	2372829,00	428320,00

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
			22	2372905,00	428348,00
			23	2373006,00	428356,00
			24	2373016,00	428405,00
			25	2372883,00	428503,00
			26	2372882,00	428498,00
			27	2372806,00	428354,00
2	Mỏ đất san lấp núi Choẹt, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	9,14	1	2371163,00	429625,01
			2	2371071,78	429847,73
			3	2370972,92	429829,77
			4	2370863,22	429690,68
			5	2370706,00	429656,00
			6	2370771,00	429508,00
			7	2370925,13	429493,21
3	Mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	14,47	1	2370608,97	427616,58
			2	2370580,19	427697,33
			A	2370754,16	427811,03
			B	2370515,10	428226,88
			C	2370278,83	428038,56
			D	2370531,10	427600,83
4	Mỏ đất xóm Bò Lờ, xã Vinh Sơn, thành phố Sông Công	8,00	1	2375694,06	428431,09
			2	2375750,15	428505,94
			3	2375438,70	428853,85
			4	2375381,28	428728,71
5	Mỏ đất san lấp xóm Thống Thượng, xã Minh Đức	6,27	1	2370460,00	430108,00
			2	2370383,00	429949,00
			3	2370295,00	429863,00
			4	2370148,00	429855,00
			5	2370147,00	430000,00
			6	2370400,00	430183,00
6	Đất san lấp khu vực Núi Em, xã Hồng Tiến, đồi Mỏ Choẹt, xã Minh	14,85	1	2371420,51	429824,69
			2	2371345,52	429888,18

Số TT	Tên - Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106° 30', múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y(m)
	Đức		3	2371309,01	430073,01
			4	2371028,91	430311,10
			5	2370975,13	430262,95
			6	2370933,72	430028,40
			7	2371149,76	429872,93
			8	2371239,19	429677,18
			9	2371318,42	429643,14
		1,57	44	2374887,74	281065,63
			45	2374908,19	281124,87
			46	2374897,73	281171,82
			47	2374839,50	281190,27
			48	2374783,63	281171,72
			49	2374753,21	281108,38
7	Mỏ đất khu đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức	39,79	1	2371951,81	428514,72
			2	2372309,60	428549,15
			3	2372312,37	428991,32
			4	2372091,51	429074,23
			5	2372093,05	429435,36
			6	2371800,47	429486,58
			7	2371729,64	428943,73
			8	2371830,65	428632,60
III	Thành phố Thái Nguyên: 02 mỏ	7,02			
1	Mỏ đất xóm Sau, xã Lương Sơn	2,02	Đã khai thác hết trữ lượng		
2	Mỏ đất Núi Kiêu, phường Tích Lương	5	Đã khai thác hết trữ lượng		